

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN TÂN LÂM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

---

*Tháng 03, năm 2015*

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 - 6               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 7 - 8               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 9                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 10                  |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 11 - 27             |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| <b>Hội đồng quản trị</b> | <b>Chức vụ</b>                            |
|--------------------------|---|
| Ông Đỗ Văn Nhân          | Chủ tịch - Bổ nhiệm ngày 06/02/2015       |
| Bà Nguyễn Thị Nguyệt     | Chủ tịch - Miễn nhiệm ngày 06/02/2015     |
| Ông Nguyễn Trọng Hiền    | Phó Chủ tịch - Miễn nhiệm ngày 09/07/2014 |
| Ông Nguyễn Việt Thắng    | Phó Chủ tịch - Miễn nhiệm ngày 30/07/2014 |
| Ông Phạm Tường Lân       | Thành viên                                |
| Ông Hồ Văn Thiện         | Thành viên                                |
| Ông Nguyễn Trí Triều     | Thành viên                                |
| <br>                     |   |
| <b>Ban Giám đốc</b>      | <b>Chức vụ</b>                            |
| Ông Phạm Tường Lân       | Giám đốc                                  |
| Ông Nguyễn Công Tiểu     | Phó Giám đốc                              |
| <br>                     |   |
| <b>Ban kiểm soát</b>     | <b>Chức vụ</b>                            |
| Ông Lê Nhật Thành        | Trưởng ban                                |
| Bà Lê Thị Thu            | Thành viên                                |
| Ông Lê Hải Bình          | Thành viên                                |

Kế toán trưởng của Công ty trong năm 2014 và đến ngày lập Báo cáo này là ông Hồ Văn Thiện.

### **CÁC SỰ KIỆN TRONG NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc khẳng định rằng ngoài vấn đề đã nêu tại Thuyết minh 26 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

### **SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ báo cáo yêu cầu phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép và trình bày hợp lý, đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã được lập theo đúng Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Phạm Tường Lâm**

**Giám đốc (Đã ký)**

*Quảng Trị, ngày 10 tháng 03 năm 2015*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*  
*của Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm*

**Kính gửi:** **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 10/03/2015, trình bày từ trang 07 đến trang 27 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Liên quan đến các khoản công nợ tồn đọng trước khi Cổ phần hóa của Công ty với số tiền phải thu khác: 1.739.089.547 đồng; phải trả, phải nộp khác: 2.157.406.821 đồng. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này chúng tôi vẫn chưa thu thập được hồ sơ xác minh về số dư các công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể nhận xét về số dư, khả năng thu hồi của các khoản công nợ trên cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)**

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” và trên giả định hoạt động liên tục, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm tại thời điểm 31/12/2014, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 4.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tính đến thời điểm 31/12/2014 lũy kế của Công ty là 58.178.016.533 đồng và vượt quá vốn chủ sở hữu với giá trị 45.574.691.119 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 51.420.119.811 đồng. Mặt khác tài sản thế chấp khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị là toàn bộ vườn cây Cao su thuộc quyền sở hữu của Công ty (có diện tích 164 ha) với giá trị theo biên bản định giá năm 2013 là: 27.880.000.000 đồng đang bị phát mại và khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cam Lộ cũng đã quá hạn thanh toán, điều này làm nghi ngờ đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần. Hiện tại Ban Giám đốc đang đưa ra kế hoạch kinh doanh nhằm hoạt động có lãi, đồng thời Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước là cổ đông lớn của Công ty cũng đang xem xét phương án tái cơ cấu Công ty trong tương lai gần nhằm ổn định hoạt động cho Công ty. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được lập trên giả định Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong 12 tháng tới.

Chúng tôi xin lưu ý đến thuyết minh số 26 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, liên quan đến khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị.

- Ngày 19 tháng 02 năm 2014, Chi Cục thi hành án dân sự huyện Cam Lộ đã ra quyết định số 58/CCTHA về việc thi hành án chủ động số 81/QĐ-CCTHA cho thi hành án kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm. Theo đó tài sản đã thế chấp là toàn bộ vườn cây Cao su thuộc quyền sở hữu của Công ty (có diện tích 164 ha) đã bị phát mại.
- Ngày 13 tháng 02 năm 2015 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước (SCIC) đã gửi công văn số 333/ĐTKV-QLVĐT2 về việc phương án tái cơ cấu Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm. Theo công văn này, SCIC đã nêu ra vấn đề để ổn định hoạt động trong thời gian tái cơ cấu, SCIC đề nghị UBND tỉnh Quảng Trị xem xét, chỉ đạo Ban chỉ đạo thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị và huyện Cam Lộ (Quảng Trị) tạm thời chưa thực hiện phát mại tài sản thế chấp vay vốn ngân hàng của Công ty là vườn cây cao su để hỗ trợ Công ty tái cơ cấu, ổn định hoạt động, tiếp tục sản xuất, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, có nguồn thu bù đắp lỗ lũy kế, trả dần nợ ngân hàng, góp phần ổn định tình hình an ninh, xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được kết quả về việc xử lý tài sản phát mại của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Cam Lộ. Báo cáo kèm theo chưa trình bày bất kỳ thông tin nào đến việc xử lý thi hành án nêu trên.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 28/03/2014.

---

**Phạm Gia Đạt**  
Phó Tổng Giám đốc ([Đã ký](#))

Giấy CNĐKHNKT số 0798-2014-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015*

---

**Nguyễn Văn Hải**  
Kiểm toán viên ([Đã ký](#))  
Giấy CNĐKHNKT số 1395-2014-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31/12/2014*

| <b>TÀI SẢN</b>                            | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2014<br/>VND</b> | <b>01/01/2014<br/>VND</b> |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>5.018.697.797</b>      | <b>8.377.243.575</b>      |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>855.102.267</b>        | <b>1.034.516.063</b>      |
| Tiền                                      | 111          |                    | 255.102.267               | 1.034.516.063             |
| Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 600.000.000               | -                         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |                    | <b>2.087.018.239</b>      | <b>1.965.992.236</b>      |
| Phải thu khách hàng                       | 131          |                    | 82.777.400                | -                         |
| Trả trước cho người bán                   | 132          |                    | 3.523.500                 | 2.144.200                 |
| Các khoản phải thu khác                   | 135          | 6                  | 2.310.092.117             | 2.119.730.725             |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi       | 139          |                    | (309.374.778)             | (155.882.689)             |
| <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b>   |                    | <b>209.471.087</b>        | <b>4.616.658.221</b>      |
| Hàng tồn kho                              | 141          | 7                  | 209.471.087               | 4.616.658.221             |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>1.867.106.204</b>      | <b>760.077.055</b>        |
| Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          |                    | -                         | -                         |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 154          | 8                  | 101.989.176               | 107.220.103               |
| Tài sản ngắn hạn khác                     | 158          | 9                  | 1.765.117.028             | 652.856.952               |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>5.845.428.693</b>      | <b>7.824.453.909</b>      |
| <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b>   |                    | <b>5.755.863.523</b>      | <b>7.521.426.515</b>      |
| Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 11                 | 5.755.863.523             | 7.521.426.515             |
| - Nguyên giá                              | 222          |                    | 32.203.699.328            | 32.639.137.839            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 223          |                    | (26.447.835.805)          | (25.117.711.324)          |
| Tài sản cố định vô hình                   | 227          |                    | -                         | -                         |
| - Nguyên giá                              | 228          |                    | -                         | -                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 229          |                    | -                         | -                         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b>   |                    | <b>89.565.170</b>         | <b>303.027.394</b>        |
| Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | 10                 | 89.565.170                | 303.027.394               |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b>   |                    | <b>10.864.126.490</b>     | <b>16.201.697.484</b>     |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2014

| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014              | 01/01/2014              |
|--|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|  |            |             | VND                     | VND                     |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>56.438.817.609</b>   | <b>54.420.066.544</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>56.438.817.609</b>   | <b>51.957.824.544</b>   |
| Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 12          | 39.140.087.415          | 38.773.975.444          |
| Phải trả người bán                         | 312        |             | 3.500.000               | 3.500.000               |
| Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | -                       | -                       |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 13          | 6.609.236               | 6.609.236               |
| Phải trả người lao động                    | 315        |             | 458.836.413             | 1.497.402.273           |
| Chi phí phải trả                           | 316        | 14          | 13.599.963.433          | 8.056.382.789           |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 15          | 3.339.997.933           | 3.729.931.623           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | (110.176.821)           | (109.976.821)           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>                | <b>2.462.242.000</b>    |
| Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             | -                       | -                       |
| Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | -                       | -                       |
| Vay và nợ dài hạn                          | 334        |             | -                       | 2.462.242.000           |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>(45.574.691.119)</b> | <b>(38.218.369.060)</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>16</b>   | <b>(45.574.691.119)</b> | <b>(38.218.369.060)</b> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 11.000.000.000          | 11.000.000.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 17.488.400              | 17.488.400              |
| Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | 163.597.450             | 163.597.450             |
| Cổ phiếu ngân quỹ                          | 414        |             | (503.500.000)           | (503.500.000)           |
| Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 1.398.980.897           | 1.398.980.897           |
| Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 526.758.668             | 526.758.668             |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | (58.178.016.534)        | (50.821.694.475)        |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>10.864.126.490</b>   | <b>16.201.697.484</b>   |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------|-------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại (USD) |             | 451,80     | 480,28     |

Quảng Trị, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

Ngô Thị Hồng Tuyết

Hồ Văn Thiện

Phạm Tường Lân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2014<br>VND        | Năm 2013<br>VND        |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | <b>17</b>   | <b>8.493.198.800</b>   | <b>26.664.209.348</b>  |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 03        |             | -                      | -                      |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch</b>     | <b>10</b> |             | <b>8.493.198.800</b>   | <b>26.664.209.348</b>  |
| Giá vốn hàng bán                                     | 11        | 18          | 7.084.868.215          | 23.493.176.346         |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>1.408.330.585</b>   | <b>3.171.033.002</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 19          | 82.249.539             | 301.185.244            |
| Chi phí tài chính                                    | 22        | 20          | 5.543.580.644          | 6.299.323.072          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | <i>5.543.580.644</i>   | <i>6.299.323.072</i>   |
| Chi phí bán hàng                                     | 24        |             | -                      | 35.467.926             |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25        |             | 1.765.136.802          | 2.197.774.828          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> |             | <b>(5.818.137.322)</b> | <b>(5.060.347.580)</b> |
| Thu nhập khác  | 31        | 21          | 182.711.292            | 86.928.498             |
| Chi phí khác   | 32        | 22          | 1.720.896.029          | 64.610.523             |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                | <b>40</b> |             | <b>(1.538.184.737)</b> | <b>22.317.975</b>      |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>50</b> |             | <b>(7.356.322.059)</b> | <b>(5.038.029.605)</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      | <b>60</b> |             | <b>(7.356.322.059)</b> | <b>(5.038.029.605)</b> |
| <b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>70</b> | <b>23</b>   | <b>(7.008)</b>         | <b>(4.800)</b>         |

*Quảng Trị, ngày 10 tháng 03 năm 2015*

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Ngô Thị Hồng Tuyết

Hồ Văn Thiện

Phạm Tường Lân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Chỉ tiêu   | Mã Thuyết số minh | Năm 2014 VND           | Năm 2013 VND           |
|--|-------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |                   |                        |                        |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 1                 | 8.477.761.400          | 29.877.353.559         |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ            | 2                 | (783.749.032)          | (16.033.127.868)       |
| Tiền chi trả cho người lao động                                | 3                 | (4.124.135.242)        | (4.824.910.261)        |
| Tiền chi trả lãi vay   | 4                 | -                      | (915.087.690)          |
| Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp                        | 5                 | -                      | -                      |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 6                 | 351.107.500            | 603.551.107            |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 7                 | (2.077.476.342)        | (2.689.948.639)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b>         | <b>1.843.508.284</b>   | <b>6.017.830.208</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                     |                   |                        |                        |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22                | 1.745.454              | -                      |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           | 23                | (9.387.044)            | -                      |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                | 27                | 80.849.539             | 262.925.045            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b>         | <b>73.207.949</b>      | <b>262.925.045</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                  |                   |                        |                        |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                           | 33                | -                      | 200.000.000            |
| Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34                | (2.096.130.029)        | (6.569.148.050)        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36                | -                      | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b>         | <b>(2.096.130.029)</b> | <b>(6.369.148.050)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                         | <b>50</b>         | <b>(179.413.796)</b>   | <b>(88.392.797)</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                        | <b>60</b>         | <b>1.034.516.063</b>   | <b>1.122.908.860</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                       | <b>70</b>         | <b>855.102.267</b>     | <b>1.034.516.063</b>   |

Quảng Trị, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Ngô Thị Hồng Tuyết

Hồ Văn Thiện

Phạm Tường Lân

**THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Công ty Hồ tiêu Tân Lâm theo Quyết định số 3033/QĐ-UB ngày 19/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Trị. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200193146 cấp lần đầu ngày 05/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02/11/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị..

Tên Công ty bằng tiếng việt: Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm  
Trụ sở chính: Km 20, Quốc Lộ 9, Xã Cam Thành, Huyện Cam Lộ, Tỉnh Quảng Trị

**1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh và xuất nhập khẩu nông lâm sản nguyên liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất nông, lâm sản nguyên liệu;
- Du lịch sinh thái.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được lập theo Hệ thống kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc “Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp” và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.2 Tính hoạt động liên tục**

Tính đến thời điểm 31/12/2014 lỗ lũy kế của Công ty là: 58.178.016.533 đồng đã vượt quá vốn chủ sở hữu với giá trị 45.574.691.119 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 51.420.119.811 đồng. Liên quan đến tài sản thế chấp khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị là toàn bộ vườn cây Cao su thuộc quyền sở hữu của Công ty (có diện tích 164 ha) đã bị phát mại và khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cam Lộ cũng đã quá hạn thanh toán, làm nghi ngờ đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần.

Theo đó, khả năng hoạt động của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai hoặc sự hỗ trợ tài chính từ các thành viên góp vốn để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước là cổ đông lớn của Công ty đang xem xét đưa ra phương án tái cơ cấu Công ty trong tương lai gần nhằm ổn định hoạt động cho Công ty. Báo cáo tài chính không bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh do kết quả của vấn đề này. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 vẫn đang được lập trên giả định Công ty sẽ vẫn tiếp tục hoạt động trong 12 tháng tới.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 LẬP DỰ PHÒNG**

Công ty trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

**THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| <b>Nhóm tài sản</b>      | <b>Số năm khấu hao</b> |
|--------------------------|------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 50                |
| Máy móc, thiết bị        | 06 - 12                |
| Phương tiện vận tải      | 08 - 10                |
| Thiết bị văn phòng       | 05 - 08                |
| Vườn cây lâu năm         | 15                     |

**4.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**4.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

*Doanh thu tài chính*

Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư.

**THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)**

*Chi phí sản xuất kinh doanh*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**4.10 THUẾ**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.11 NGOẠI TỆ**

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Trong năm 2013, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cuối năm thực hiện đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

Khoản lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm không được dùng để chia lợi nhuận.

**4.12 BÊN LIÊN QUAN**

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

**THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | <b>31/12/2014</b>  | <b>01/01/2014</b>    |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| Tiền mặt                   | 7.341.757          | 60.983.591           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 247.760.510        | 973.532.472          |
| Các khoản tương đương tiền | 600.000.000        | -                    |
|                            | <b>855.102.267</b> | <b>1.034.516.063</b> |

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                      | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Ông Trần Văn Nam                     | 2.390.600            | 2.390.600            |
| Công nợ Liên doanh Liên kết          | 321.377.393          | 321.377.393          |
| Công nợ Vườn tiêu tân nghĩa          | 1.108.337.376        | 1.116.850.675        |
| Phải thu âm QT HNK cao su KD         | 300.765.662          | 348.278.159          |
| Ông Nguyễn Trung Trâm                | 306.984.178          | 306.984.178          |
| Phải thu hợp đồng hợp tác liên doanh | 253.274.188          | -                    |
| Các khoản phải thu khác              | 16.962.720           | 23.849.720           |
|                                      | <b>2.310.092.117</b> | <b>2.119.730.725</b> |



**THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | <b>31/12/2014</b>  | <b>01/01/2014</b>    |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                      | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 34.371.369         | 28.871.448           |
| Công cụ, dụng cụ                     | 48.439.890         | 35.125.018           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 126.659.828        | 4.552.661.755        |
|                                      | <b>209.471.087</b> | <b>4.616.658.221</b> |

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                    | <b>31/12/2014</b>  | <b>01/01/2014</b>  |
|--------------------|--------------------|--------------------|
|                    | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Thuế GTGT nộp thừa | 9.047.384          | 14.278.311         |
| Thuế TNDN nộp thừa | 92.941.792         | 92.941.792         |
|                    | <b>101.989.176</b> | <b>107.220.103</b> |

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|         | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>  |
|---------|----------------------|--------------------|
|         | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Tạm ứng | 1.765.117.028        | 652.856.952        |
|         | <b>1.765.117.028</b> | <b>652.856.952</b> |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                      | <b>31/12/2014</b> | <b>01/01/2014</b>  |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>         |
| Giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 89.565.170        | 303.027.394        |
|                                      | <b>89.565.170</b> | <b>303.027.394</b> |

**THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Súc vật<br>vườn cây lâu năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------|---------------------------------|----------------------------|---|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                 |                            |   |                                    |                                    |                       |
| <b>01/01/2014</b>      | <b>10.852.723.672</b>           | <b>12.909.831.815</b>      | <b>1.881.042.876</b>                      | <b>215.878.476</b>                 | <b>6.779.661.000</b>               | <b>32.639.137.839</b> |
| - Giảm khác (*)        | (200.000.000)                   | -                          | -   | -                                  | -                                  | (200.000.000)         |
| - Giảm theo TT 45      | (102.923.578)                   | (65.739.500)               | (11.527.857)                              | (55.247.576)                       | -                                  | (235.438.511)         |
| <b>31/12/2014</b>      | <b>10.549.800.094</b>           | <b>12.844.092.315</b>      | <b>1.869.515.019</b>                      | <b>160.630.900</b>                 | <b>6.779.661.000</b>               | <b>32.203.699.328</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                                 |                            |   |                                    |                                    |                       |
| <b>01/01/2014</b>      | <b>7.178.823.497</b>            | <b>9.484.502.163</b>       | <b>1.461.346.174</b>                      | <b>213.378.490</b>                 | <b>6.779.661.000</b>               | <b>25.117.711.324</b> |
| - Khấu hao trong năm   | 664.021.884                     | 966.682.620                | 134.858.488                               | -                                  | -                                  | 1.765.562.992         |
| - Giảm khác (*)        | (200.000.000)                   | -                          | -   | -                                  | -                                  | (200.000.000)         |
| - Giảm theo TT45       | (102.923.578)                   | (65.739.500)               | (11.527.857)                              | (55.247.576)                       | -                                  | (235.438.511)         |
| <b>31/12/2014</b>      | <b>7.539.921.803</b>            | <b>10.385.445.283</b>      | <b>1.584.676.805</b>                      | <b>158.130.914</b>                 | <b>6.779.661.000</b>               | <b>26.447.835.805</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                 |                            |   |                                    |                                    |                       |
| <b>01/01/2014</b>      | <b>3.673.900.175</b>            | <b>3.425.329.652</b>       | <b>419.696.702</b>                        | <b>2.499.986</b>                   | -                                  | <b>7.521.426.515</b>  |
| <b>31/12/2014</b>      | <b>3.009.878.291</b>            | <b>2.458.647.032</b>       | <b>284.838.214</b>                        | <b>2.499.986</b>                   | -                                  | <b>5.755.863.523</b>  |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

5.566.301.888 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

19.254.773.709 đồng

**THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|   | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Vay ngắn hạn  |                       |                       |
| + Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị (1)             | 6.711.000.000         | 7.211.000.000         |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cam Lộ (2) | 23.674.558.615        | 24.667.306.444        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả  |                       |                       |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cam Lộ (3) | 8.754.528.800         | 6.895.669.000         |
|   | <b>39.140.087.415</b> | <b>38.773.975.444</b> |

(1) Đây là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ngày 26 tháng 10 năm 2011, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn vay ngày 31/07/2012, lãi suất theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Tài sản cầm cố, thế chấp bao gồm:

- + Thế chấp rừng cây cao su 22 năm tuổi, đã khai thác được 10 năm, thời gian còn khai thác tối đa 10 năm, diện tích 164 ha theo hợp đồng thế chấp, tài sản gắn liền với đất số 01/2009/HĐ ngày 20/11/2009, trị giá tài sản đảm bảo theo biên bản định giá lại tài sản ngày 15/01/2013 là: 27.880.000.000 đồng.
- + Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
- + Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(2) Đây là khoản vay theo hạn mức tín dụng của hợp đồng số 3904-LAV-2011 ngày 27/10/2011, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 25/10/2011, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, riêng thời hạn cho vay thu mua chế biến, xuất khẩu cà phê tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay thả nổi. Mục đích vay vốn: sản xuất, thu mua, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu cà phê, cao su. Tài sản thế chấp khoản vay bao gồm:

- + Máy móc thiết bị động lực, giá trị còn lại: 2.668.721.000 đồng, được xây dựng lắp đặt trên các lô đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AO 069980, AO 069981. Địa chỉ thửa đất: Thôn Tân Xuân1, Xã Cam Thành, Huyện Cam Lộ, Tỉnh Quảng Trị.
- + Tài sản vườn Nhà máy Chế biến cà phê Khe Sanh, giá trị còn lại: 515.000.000 đồng được xây dựng lắp đặt trên thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: C935760 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị cấp 08/12/1997, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TC 00109 QSDĐ/Số 1459/QĐ-UB.
- + Nhà xưởng, văn phòng làm việc, nhà giới thiệu sản phẩm, ki ốt bán hàng, nhà khách. Giá trị còn lại là: 1.451.902.000 đồng, được xây dựng, lắp đặt trên các lô đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Y 637984, AO 069980, AO 069981, AO 069982.

**THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Địa chỉ thửa đất: Khu phố 7, phường 3, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; Thôn Tân Xuân 1, Xã Cam Thành, Huyện Cam Lộ, Tỉnh Quảng Trị.

- + Tài sản vườn cây cà phê diện tích 178 hecta trên lô đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: C 935760. Địa chỉ thửa đất: Xã Tân Hợp, Hướng Tân, Hướng Hoá, Quảng Trị ; Giá trị được thoả thuận 36.045.000.000 đồng.

(3) Đây là khoản vay theo hạn mức tín dụng của hợp đồng số LAV-20100039 ngày 27/2/2010, thời hạn cho vay của hạn mức tín dụng 60 tháng kể từ ngày 27/2/2010-27/2/2015; Thời hạn cho vay theo tiến độ công trình: theo lãi suất thoả thuận; Lãi suất cho vay hiện tại: 12%/ năm; Mục đích cho vay: Nâng cấp nhà máy chế biến mù cao su Tân Lâm . Tài sản thế chấp khoản vay bao gồm:

- + Nhà xưởng kho bãi cấp 3 và cấp 4 trị giá là: 7.711.000.000 đồng; Dây chuyền công nghệ và máy móc thiết bị trị giá là: 4.971.000.000 đồng, được xây dựng và lắp đặt trên lô đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AE 587053.
- + Các loại giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai.

Ngày 04/01/2014, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cam Lộ đã gửi đến Công ty Thông báo số 02A/NHNo-CL về việc: Toàn bộ các khoản nợ vay của Công ty tại Agribank - Chi nhánh huyện Cam Lộ - Quảng Trị đã được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo hợp đồng mua, bán nợ (thanh toán bằng trái phiếu đặc biệt) số 131/2013/MB1. Theo đó, toàn bộ các quyền và lợi ích của Agribank gắn liền với khoản nợ theo quy định tại các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo đảm tiền vay và các phụ lục, thoả thuận kèm theo của Công ty được chuyển giao sang cho Công ty VAMC theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về mua bán nợ. Mặt khác theo hợp đồng ủy quyền số 131/2013/UQ1 ngày 25/12/2013 đã ký giữa Agribank với VAMC thì Agribank - Chi nhánh huyện Cam Lộ - Quảng Trị được thay mặt VACM thực hiện các quyền liên quan đến các khoản nợ của Công ty: thu hồi nợ, đòi nợ, quản lý các khoản nợ VAMC đã mua và kiểm tra, giám sát tài sản đảm bảo có liên quan đến các khoản nợ, bao gồm cả tài liệu, hồ sơ gốc liên quan đến các khoản nợ, bao gồm cả tài liệu, hồ sơ gốc liên quan đến các khoản nợ và bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật hiện hành.

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | <b>31/12/2014</b> | <b>01/01/2014</b> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
|                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 6.609.236         | 6.609.236         |
|                       | <b>6.609.236</b>  | <b>6.609.236</b>  |

**THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>    |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Lãi vay phải trả   |                       |                      |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị</i>             | 2.058.414.170         | 1.128.221.040        |
| <i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cam Lộ</i> | 11.541.549.263        | 6.928.161.749        |
|  | <b>13.599.963.433</b> | <b>8.056.382.789</b> |

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|---|----------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Bảo hiểm y tế                             | 7.595.332            | 12.632.601           |
| Kinh phí công đoàn                        | 19.102.444           | 39.187.324           |
| Bảo hiểm xã hội                           | 57.181.621           | 95.682.782           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                      | 571.600              | 1.663.548            |
| Quỹ đất cao su KTM 327                    | 133.425.156          | 133.425.156          |
| Góp vốn nhận khoán TN                     | 21.184.722           | 21.184.722           |
| Công nợ Liên Doanh Liên Kết               | 337.760.135          | 337.760.135          |
| Công nợ Vườn tiêu Tân nghĩa               | 1.268.849.747        | 1.268.849.747        |
| Phải trả QTHNK cao su KD                  | 16.161.076           | 94.655.688           |
| Khoản Nợ DH trước cổ phần                 | 550.796.939          | 550.796.939          |
| Thế chấp HĐ Vườn cao su                   | 36.000.000           | 26.000.000           |
| Quỹ QLNT Khoán cà phê Chi nhánh           | 126.275.079          | 297.302.679          |
| Quỹ Cộng đồng Khoán cà phê Chi nhánh      | 101.231.977          | 105.262.177          |
| Quỹ PLKT Khoán cà phê Chi nhánh           | 83.138.712           | 82.885.512           |
| Quỹ BH nông nghiệp Khoán cà phê Chi nhánh | 130.803.581          | 130.550.381          |
| Quỹ PTSX Đầu tư khoán cà phê Chi nhánh    | 243.513.097          | 242.753.497          |
| Quỹ HT Cơ sở Khoán cà phê Chi nhánh       | 184.766.652          | 184.513.452          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác         | 21.640.063           | 104.825.283          |
|   | <b>3.339.997.933</b> | <b>3.729.931.623</b> |

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**16.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                                | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Vốn góp của Nhà nước           | 8.187.600.000         | 8.187.600.000         |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 2.812.400.000         | 2.812.400.000         |
|                                | <b>11.000.000.000</b> | <b>11.000.000.000</b> |

**THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**16.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                       | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu<br>ngân quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-----------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---|------------------|
| 01/01/2013            | 11.000.000.000                      | 17.488.400                     | 163.597.450                       | (503.500.000)               | 1.398.980.897                   | 526.758.668                      | (45.783.664.870)                            | 9.010.728.237    |
| - Lỗi trong năm trước | -                                   | -                              | -                                 | -                           | -                               | -                                | (5.038.029.605)                             | (5.038.029.605)  |
| 31/12/2013            | 11.000.000.000                      | 17.488.400                     | 163.597.450                       | (503.500.000)               | 1.398.980.897                   | 526.758.668                      | (50.821.694.475)                            | (38.218.369.060) |
| 01/01/2014            | 11.000.000.000                      | 17.488.400                     | 163.597.450                       | (503.500.000)               | 1.398.980.897                   | 526.758.668                      | (50.821.694.475)                            | (38.218.369.060) |
| - Lỗi trong năm nay   | -                                   | -                              | -                                 | -                           | -                               | -                                | (7.356.322.059)                             | (7.356.322.059)  |
| 31/12/2014            | 11.000.000.000                      | 17.488.400                     | 163.597.450                       | (503.500.000)               | 1.398.980.897                   | 526.758.668                      | (58.178.016.534)                            | (45.574.691.119) |

**THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                  | <b>Năm 2014</b>      | <b>Năm 2013</b>       |
|------------------|----------------------|-----------------------|
|                  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Doanh thu cao su | 2.730.259.500        | 13.671.137.548        |
| Doanh thu cà phê | 5.762.939.300        | 12.993.071.800        |
|                  | <b>8.493.198.800</b> | <b>26.664.209.348</b> |

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | <b>Năm 2014</b>      | <b>Năm 2013</b>       |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Giá vốn cà phê                           | 4.632.858.436        | 12.470.650.038        |
| Giá vốn cao su                           | 2.452.009.779        | 11.683.224.512        |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                    | (660.698.204)         |
|  | <b>7.084.868.215</b> | <b>23.493.176.346</b> |

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | <b>Năm 2014</b>   | <b>Năm 2013</b>    |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>         |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 82.249.539        | 262.925.045        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                 | 38.260.199         |
|                                      | <b>82.249.539</b> | <b>301.185.244</b> |

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                 | <b>Năm 2014</b>      | <b>Năm 2013</b>      |
|-----------------|----------------------|----------------------|
|                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Chi phí lãi vay | 5.543.580.644        | 6.299.323.072        |
|                 | <b>5.543.580.644</b> | <b>6.299.323.072</b> |

**21. THU NHẬP KHÁC**

|                               | <b>Năm 2014</b>    | <b>Năm 2013</b>   |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
|                               | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        |
| Tiền cho thuê tài sản         | -                  | 49.999.999        |
| Thu thanh lý vật tư, thiết bị | 2.190.909          | -                 |
| Thu nhập khác                 | 180.520.383        | 36.928.499        |
|                               | <b>182.711.292</b> | <b>86.928.498</b> |

**THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. CHI PHÍ KHÁC**

|   | <b>Năm 2014</b>      | <b>Năm 2013</b>   |
|---|----------------------|-------------------|
|   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        |
| Chi phí khấu hao tài sản cho thuê                           | -                    | 37.791.143        |
| Nộp phạt chậm nộp thuế, chậm nộp tờ khai                    | 870.800              | 15.518.402        |
| Tiền nộp án phí   | 58.142.000           | -                 |
| Khấu hao tài sản cố định không tham gia sản xuất kinh doanh | 1.653.249.795        | -                 |
| Chi phí khác  | 8.633.434            | 11.300.978        |
|   | <b>1.720.896.029</b> | <b>64.610.523</b> |

**23. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | <b>Năm 2014</b> | <b>Năm 2013</b> |
|---|-----------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | (7.356.322.059) | (5.038.029.605) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -               | -               |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm            | 1.049.650       | 1.049.650       |
| <b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>                                  | <b>(7.008)</b>  | <b>(4.800)</b>  |

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Năm 2014</b>      | <b>Năm 2013</b>       |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 356.933.330          | 14.559.398.462        |
| Chi phí nhân công                | 3.012.995.874        | 4.251.677.321         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.765.562.992        | 2.013.746.525         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 62.922.432           | 498.743.275           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 64.986.960           | 604.708.680           |
|                                  | <b>5.263.401.588</b> | <b>21.928.274.263</b> |

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



**THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.13

|                                      | <b>Giá trị ghi sổ<br/>31/12/2014<br/>VND</b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>01/01/2014<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|--|--|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 855.102.267                                  | 1.034.516.063                                |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 2.083.494.739                                | 1.963.848.036                                |
| Tài sản tài chính khác               | -  | -  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.938.597.006</b>                         | <b>2.998.364.099</b>                         |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |  |  |
| Các khoản vay                        | 39.140.087.415                               | 41.236.217.444                               |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 3.259.046.936                                | 3.584.265.368                                |
| Chi phí phải trả                     | 13.599.963.433                               | 8.056.382.789                                |
| <b>Cộng</b>                          | <b>55.999.097.784</b>                        | <b>52.876.865.601</b>                        |

**CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

***Rủi ro về giá***

Các khoản đầu tư hợp tác kinh doanh được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

***Phải thu khách hàng và phải thu khác***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản nợ ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| <b>31/12/2014</b>                   | <b>Dưới 1 năm</b>     | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Cộng</b>           |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            |
| <b>Công nợ tài chính</b>            |                       |                   |                       |
| Các khoản vay                       | 39.140.087.415        | -                 | 39.140.087.415        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 3.259.046.936         | -                 | 3.259.046.936         |
| Chi phí phải trả                    | 13.599.963.433        | -                 | 13.599.963.433        |
| Công nợ tài chính khác              | -                     | -                 | -                     |
|                                     | <b>55.999.097.784</b> | <b>-</b>          | <b>55.999.097.784</b> |

| <b>01/01/2014</b>                   | <b>Dưới 1 năm</b>     | <b>Trên 1 năm</b>    | <b>Cộng</b>           |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Các khoản vay                       | 38.773.975.444        | 2.462.242.000        | 41.236.217.444        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 3.584.265.368         | -                    | 3.584.265.368         |
| Chi phí phải trả                    | 8.056.382.789         | -                    | 8.056.382.789         |
|                                     | <b>50.414.623.601</b> | <b>2.462.242.000</b> | <b>52.876.865.601</b> |

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đảo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đảo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <b>31/12/2014</b>                    | <b>Dưới 1 năm</b>    | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Cộng</b>          |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
|                                      | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        | <b>VND</b>           |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                      |                   |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 855.102.267          | -                 | 855.102.267          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 2.083.494.739        | -                 | 2.083.494.739        |
| Tài sản tài chính khác               | -                    | -                 | -                    |
|                                      | <b>2.938.597.006</b> | <b>-</b>          | <b>2.938.597.006</b> |

| <b>01/01/2014</b>                    | <b>Dưới 1 năm</b>    | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Cộng</b>          |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
|                                      | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        | <b>VND</b>           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.034.516.063        | -                 | 1.034.516.063        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.963.848.036        | -                 | 1.963.848.036        |
| Tài sản tài chính khác               | -                    | -                 | -                    |
|                                      | <b>2.998.364.099</b> | <b>-</b>          | <b>2.998.364.099</b> |

**THUYẾT MINH CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. THÔNG TIN KHÁC**

**Liên quan đến khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị:**

Năm 2013, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị (BIDV - Chi nhánh Quảng Trị) đã khởi kiện Công ty ra Tòa án Nhân dân huyện Cam Lộ về các Hợp đồng tín dụng đã quá hạn thanh toán. Ngày 20/12/2013, Tòa án Nhân dân huyện Cam Lộ đã ra Quyết định số 14/2013/QĐST-KDTM về việc công nhận hòa giải và tự nguyện giải quyết tranh chấp giữa các bên. Theo Quyết định này, Công ty phải trả toàn bộ khoản nợ gốc vay và lãi vay cho BIDV - Chi nhánh Quảng Trị theo các Hợp đồng tín dụng đã được ký kết. Tổng giá trị vay gốc là 7.211.000.000 đồng, tổng tiền lãi vay trong hạn và lãi vay quá hạn tính đến ngày 31/12/2013 là 1.128.221.040 đồng. Nếu Công ty không trả đủ nợ trên thì BIDV - Chi nhánh Quảng Trị có quyền phát mãi tài sản đã thế chấp là toàn bộ vườn cây Cao su thuộc quyền sở hữu của Công ty (có diện tích 164 ha) để thu hồi nợ. Khoản nợ vay sẽ tiếp tục bị tính lãi theo mức lãi suất 9%/năm cho đến khi Công ty trả đủ nợ cho Ngân hàng.

Ngày 19 tháng 02 năm 2014, Chi Cục thi hành án dân sự huyện Cam Lộ đã ra quyết định số 58/CCTHA về việc thi hành án chủ động số 81/QĐ-CCTHA cho thi hành án kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm. Theo đó tài sản đã thế chấp là toàn bộ vườn cây Cao su thuộc quyền sở hữu của Công ty (có diện tích 164 ha) đã bị phát mãi.

Ngày 13 tháng 02 năm 2015 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) đã gửi công văn số 333/ĐTKV-QLVĐT2 về việc phương án tái cơ cấu Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm. Theo công văn này, SCIC đã nêu ra vấn đề để ổn định hoạt động trong thời gian tái cơ cấu, SCIC đề nghị UBND tỉnh Quảng Trị xem xét, chỉ đạo Ban chỉ đạo thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị và huyện Cam Lộ (Quảng Trị) tạm thời chưa thực hiện phát mãi tài sản thế chấp vay vốn ngân hàng của Công ty là vườn cây cao su để hỗ trợ Công ty tái cơ cấu, ổn định hoạt động, tiếp tục sản xuất, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, có nguồn thu bù đắp lỗ lũy kế, trả dần nợ ngân hàng, góp phần ổn định tình hình an ninh, xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty vẫn chưa thực hiện thi hành án của Chi cục thi hành án dân sự huyện và vườn cây cao su vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty.

**27. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán.

*Quảng Trị, ngày 10 tháng 03 năm 2015*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

**Ngô Thị Hồng Tuyết**

**Hồ Văn Thiện**

**Phạm Tường Lân**